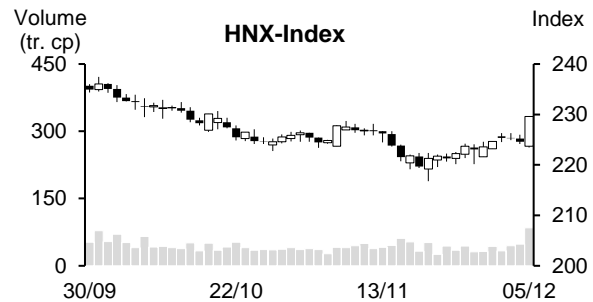
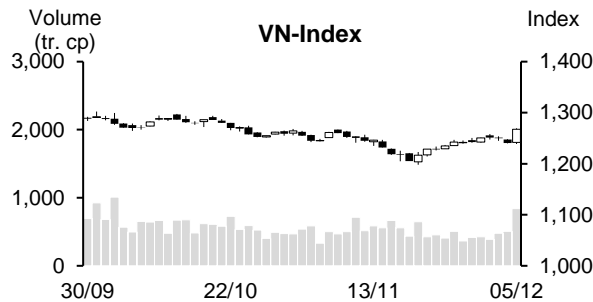


05/12/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,267.53	2.19%	1,337.55	3.06%	229.60	2.22%
Tổng KLGD (tr. cp)	908.73	57.96%	297.25	73.26%	88.07	67.11%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	840.32	66.24%	275.19	89.39%	84.51	75.65%
TB 20 phiên (tr. cp)	520.24	61.52%	183.41	50.04%	44.15	91.43%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,053	51.00%	9,314	50.73%	1,560	67.56%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,205	60.54%	8,212	64.79%	1,512	74.68%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,512	53.50%	5,875	39.78%	786	92.33%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	347	77%	29	97%	119	54%
Số mã giảm	55	12%	1	3%	49	22%
Số mã đứng giá	50	11%	0	0%	51	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Dòng tiền nhập cuộc ồ ạt, VN-Index có phiên tăng điểm mạnh nhất kể từ tháng giữa tháng 8/2024. Thị trường bật tăng ngay từ phiên sáng khi một loạt cổ phiếu Bluechips bất ngờ tăng tốt như BID, CTG, VHM, FPT, VIC. Mặc dù vậy, thị trường chỉ thực sự bùng nổ trong phiên chiều khi các nhà đầu tư đã mạnh tay giải ngân, đẩy thanh khoản chung trong cả phiên hôm nay lên mức cao nhất trong vòng hai tháng qua. Sắc xanh bao trùm bảng điện với số mã tăng giá hoàn toàn áp đảo. Trong đó, nổi bật nhất phải kể đến nhóm chứng khoán với nhiều mã tăng kịch trần. Các nhóm trụ cột khác cũng ghi nhận mức tăng trên 1%. Ở chiều ngược lại, cổ phiếu VTP gây chú ý khi quay đầu giảm sàn sau chuỗi tăng nóng gần đây. Khối ngoại cũng hưởng ứng nhịp tăng của thị trường chứng khoán Việt Nam trong phiên hôm nay khi khối này đảo chiều mua ròng trở lại gần 700 tỷ đồng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index xuất hiện nền tăng dài đặc kèm khối lượng tăng mạnh cho thấy lực cầu tham gia tích cực. Phiên tăng này đã vượt cản 1260 cho tín hiệu nhịp tăng vẫn tiếp diễn, chỉ số có thể vẫn còn hướng lên vùng đỉnh cũ tháng 10 (1285-1300). Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên tăng mạnh kèm khối lượng cao cho thấy lực cầu mạnh mẽ. Tín hiệu đã vượt được vùng cản 225-228, cho khả năng đà tăng còn tiếp diễn và có thể sẽ hướng đến vùng cản tiếp theo ở 234-237. Chiến lược chung có thể tham gia dần trở lại với tỷ trọng trung bình, ưu tiên chú ý các nhóm như Ngân hàng, Dệt may, Thủy sản, Phân bón, Vận tải biển, Công nghệ, KCN.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua DIG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DIG	Mua	06/12/2024	21.00	21.00	0.0%	24.0	14.3%	19.8	-5.7%	Tín hiệu tích lũy tốt

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VIB	Mua	19/11/2024	19.35	18.20	6.3%	19.5	7.1%	17.7	-2.7%	
2	FOX	Mua	29/11/2024	96.62	94.90	1.8%	106	11.7%	89	-6%	
3	QNS	Mua	02/12/2024	50.99	50.90	0.2%	55	8.1%	49	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tổng giá trị trái phiếu phát hành trong 11 tháng năm 2024 cao hơn cả năm 2023

Thống kê từ VAMC cho biết, chỉ trong tháng 11-2024, có 29 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp với tổng giá trị đạt 24.388 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến ngày công bố thông tin (29-11), có 21 đợt phát hành trái phiếu ra công chúng và 362 đợt phát hành riêng lẻ, tổng giá trị phát hành đạt gần 407.000 tỷ đồng, tăng hơn 64% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ chiếm 91,4%.

Trong tổng số trái phiếu phát hành trên thị trường trong 11 tháng năm 2024, trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành chiếm cao nhất, gần 70%. Tiếp đến là doanh nghiệp bất động sản, chiếm 17,1%.

Như vậy, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành 11 tháng năm 2024 đã vượt xa giá trị phát hành cả năm 2023, ở mức gần 312.000 tỷ đồng.

Về mua trái phiếu trước hạn, tính từ đầu năm đến nay, tổng giá trị trái phiếu được mua lại trước hạn đạt 171.156 tỷ đồng, giảm gần 17% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, ngân hàng là nhóm dẫn đầu, chiếm 72,5% tổng giá trị giá trị phiếu mua lại trước hạn.

Trong 2 tháng cuối năm, tổng giá trị trái phiếu sẽ đến hạn phải trả khoảng 41.000 tỷ đồng, trong đó có 35,3% thuộc lĩnh vực bất động sản và gần 15% thuộc lĩnh vực ngân hàng.

Xuất khẩu gạo Việt Nam lần đầu tiên vượt 5 tỷ USD

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo tháng 11 ước đạt 700.000 tấn với 444,9 triệu USD, đưa tổng khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo 11 tháng đạt gần 8,5 triệu tấn với 5,31 tỷ USD, tăng 10,6% về khối lượng và tăng 22,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Như vậy, sau khi đạt kỷ lục về kim ngạch xuất khẩu trong năm 2023, xuất khẩu gạo Việt Nam trong năm nay tiếp tục tăng mạnh và đã vượt mốc 5 tỷ USD, đây là lần đầu tiên xuất khẩu gạo Việt Nam vượt mốc 5 tỷ USD trong một năm, chủ yếu nhờ giá xuất khẩu tăng cao. Tính chung trong 3 quý đầu năm, giá gạo xuất khẩu bình quân 626 USD/tấn, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm ngoái, tương ứng với mức tăng 74 USD/tấn.

Philippines là thị trường tiêu thụ gạo lớn nhất của Việt Nam với thị phần chiếm 46,1%. Indonesia và Malaysia là hai thị trường lớn tiếp theo với thị phần tương ứng là 13,5% và 8,2%.

Bảng xếp hạng thu hút FDI 11 tháng 2024: Bắc Ninh duy trì top 1, một địa phương vượt TPHCM trở thành 'á quân'

Báo cáo mới nhất về tình hình thu hút FDI của Cục Đầu tư nước ngoài cho hay, tính đến hết tháng 11 năm 2024, tổng vốn đăng ký mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 31,4 tỷ USD, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2023. Tổng vốn FDI đăng ký tiếp tục tăng nhẹ (1%) so với cùng kỳ, giảm 0,9 điểm phần trăm so với 10 tháng.

Bên cạnh đó, vốn đầu tư mới và điều chỉnh 11 tháng đều tăng cả về số lượng dự án mới/lượt dự án điều chỉnh vốn cũng như vốn đầu tư mới/tăng thêm. Riêng tháng 11 ghi nhận tổng lượng vốn đầu tư khá lớn so với các tháng trong năm với gần 4,12 tỷ USD, chiếm 13,1% tổng vốn đầu tư của cả nước trong 11 tháng.

Xét theo địa bàn đầu tư, báo cáo cho biết, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 55 tỉnh, thành phố trên cả nước trong 11 tháng năm 2024. Trong đó, Bắc Ninh dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 5,04 tỷ USD, chiếm 16% tổng vốn đầu tư cả nước, gấp hơn 3 lần cùng kỳ. Đáng chú ý, với tổng vốn FDI đạt hơn 2,29 tỷ USD, chiếm 7,3% tổng vốn đầu tư đăng ký Quảng Ninh đã vượt TP.HCM để xếp thứ hai cả nước về thu hút FDI (trong kỳ báo cáo lần trước, tổng vốn FDI đăng ký của Quảng Ninh là 1,97 tỷ USD, xếp thứ 3; TPHCM là 2,1 tỷ USD, xếp thứ 2). Theo sau là TP Hồ Chí Minh với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 2,28 tỷ USD, chiếm gần 7,3% tổng vốn đầu tư cả nước. Tiếp theo lần lượt là Hải Phòng, Hà Nội, Bình Dương,...

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

TTC AgriS sắp phát hành 74 triệu cổ phiếu để trả cổ tức

Hội đồng quản trị CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa (TTC AgriS – Mã: SBT) vừa thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức niên độ 2022 - 2023 và 2023 - 2024. TTC AgriS dự kiến phát hành hơn 74 triệu cổ phiếu để trả cổ tức theo tỷ lệ 10%. Thời gian phát hành dự kiến trong quý I/2025.

Về kết quả hoạt động kinh doanh gần nhất, quý I niên độ 2024-2025, TTC AgriS ghi nhận doanh thu thuần đạt gần 6.822 tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ; lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế đạt 265 tỷ đồng và 228 tỷ đồng, tăng 5%. Tính tại thời điểm 30/9, quy mô tổng tài sản đạt hơn 34.369 tỷ đồng.

Niên độ 2024 - 2025, doanh nghiệp mía đường đặt mục tiêu tổng doanh thu hợp nhất 26.168 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 900 tỷ đồng. Như vậy sau quý đầu tiên, công ty đã thực hiện 26% về doanh thu và 29% mục tiêu lợi nhuận.

Lộc Trời bị phạt và truy thu hơn 5 tỷ đồng tiền thuế

CTCP Tập đoàn Lộc Trời (mã: LTG) mới đây công bố thông tin về việc nhận được quyết định số 1901/QĐ-TCT ngày 27/11/2024 của Tổng cục Thuế về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế năm 2023. Theo đó, Lộc Trời bị truy thu tổng số tiền là 5,011 tỷ đồng. Trong đó, 600,2 triệu đồng thuế giá trị gia tăng, 3,266 tỷ đồng thuế thu nhập doanh nghiệp, 307 triệu đồng tiền chậm nộp thuế và 837 triệu đồng phạt hành chính.

PCT muốn phát hành hơn 33 triệu cp thấp hơn thị giá 24%

HĐQT CTCP Vận tải biển Global Pacific (HNX-PCT) vừa thông qua việc triển khai phương án chào bán hơn 33.3 triệu cp ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Tỷ lệ thực hiện là 3:2. Thời gian thực hiện chào bán dự kiến từ quý 4/2024 - quý 2/2025. Cổ phiếu chào bán được tự do chuyển nhượng. Giá chào bán là 10,000 đồng/cp, thấp hơn 24% so với giá đóng cửa phiên 04/12 ở mức 13,100 đồng/cp. Tổng giá trị chào bán gần 334 tỷ đồng. Nếu thành công, PCT sẽ nâng vốn điều lệ từ 500 tỷ đồng lên hơn 833 tỷ đồng, tương ứng hơn 83.3 triệu cp.

Nguồn: Vietnambiz, Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	27,850	4.31%	0.15%
FPT	148,500	3.48%	0.14%
CTG	36,400	3.12%	0.12%
VHM	41,400	3.24%	0.11%
TCB	24,200	3.20%	0.10%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	30,000	9.49%	0.36%
SHS	13,900	7.75%	0.26%
IDC	55,500	3.16%	0.18%
KSV	54,000	5.47%	0.18%
VIF	18,000	4.65%	0.09%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HVN	26,150	-3.15%	-0.04%
VTP	140,400	-6.96%	-0.03%
CTR	122,900	-2.61%	-0.01%
BMP	126,000	-0.94%	0.00%
TDM	49,600	-1.78%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DHT	103,900	-0.86%	-0.02%
VNT	31,100	-9.59%	-0.02%
MVB	19,200	-2.54%	-0.02%
DNP	20,100	-1.95%	-0.02%
VC7	12,000	-4.00%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	27,850	4.31%	44,772,623
DXG	17,950	6.85%	37,492,540
VIX	10,350	6.59%	36,641,851
SSI	25,700	6.86%	35,633,845
VND	13,850	4.53%	32,362,691

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,900	7.75%	17,358,352
MBS	30,000	9.49%	10,203,249
CEO	14,600	3.55%	8,270,096
MST	6,800	9.68%	6,420,351
TIG	13,900	2.96%	4,741,000

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	27,850	4.31%	1,221.6
SSI	25,700	6.86%	889.9
FPT	148,500	3.48%	709.1
DXG	17,950	6.85%	655.5
VPB	19,500	2.63%	608.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MBS	30,000	9.49%	295.6
SHS	13,900	7.75%	232.9
CEO	14,600	3.55%	119.5
IDC	55,500	3.16%	91.1
PVS	34,100	1.49%	79.5

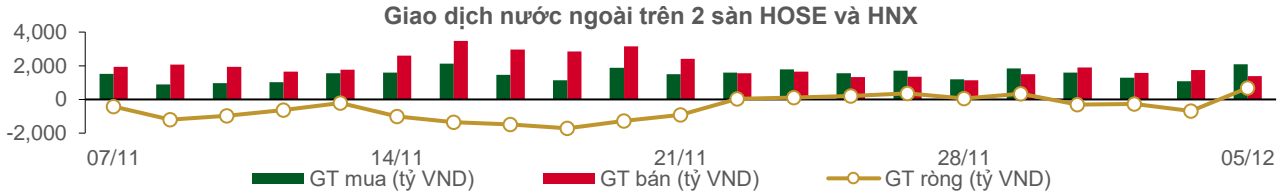
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	3,955,901	583.72
EIB	14,626,352	259.90
EVF	14,060,000	147.89
HPG	4,400,001	115.60
LPB	2,535,000	86.17

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
BAB	2,030,000	24.36
HUT	1,250,000	20.50
PPT	200,000	2.40
PSC	78,000	0.77

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	65.75	2,002.75	36.73	1,336.45	29.02	666.30
HNX	3.16	80.70	2.17	58.54	0.99	22.16
Tổng 2 sàn	68.90	2,083.45	38.89	1,394.99	30.01	688.46



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	148,500	2,080,980	303.67
HPG	27,850	5,682,093	154.81
MSN	73,700	1,549,100	112.73
SSI	25,700	4,342,390	108.66
MWG	61,000	1,350,400	81.14

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	55,500	369,500	20.40
PVS	34,100	524,500	17.75
MBS	30,000	438,370	12.65
DTD	27,600	205,600	5.47
SHS	13,900	393,900	5.26

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	148,500	1,570,677	229.29
VCB	94,000	1,350,706	126.74
MWG	61,000	1,701,516	102.95
KDH	33,300	1,414,322	46.98
VTP	140,400	320,800	46.82

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	34,100	562,400	19.05
IDC	55,500	309,900	16.85
CEO	14,600	413,300	5.84
MBS	30,000	197,200	5.63
SHS	13,900	162,200	2.12

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	27,850	4,642,090	126.51
MSN	73,700	1,087,370	79.32
FPT	148,500	510,303	74.37
SSI	25,700	2,865,553	71.25
DXG	17,950	3,888,700	67.94

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	30,000	241,170	7.02
DTD	27,600	194,700	5.17
IDC	55,500	59,600	3.54
SHS	13,900	231,700	3.14
TIG	13,900	144,300	1.95

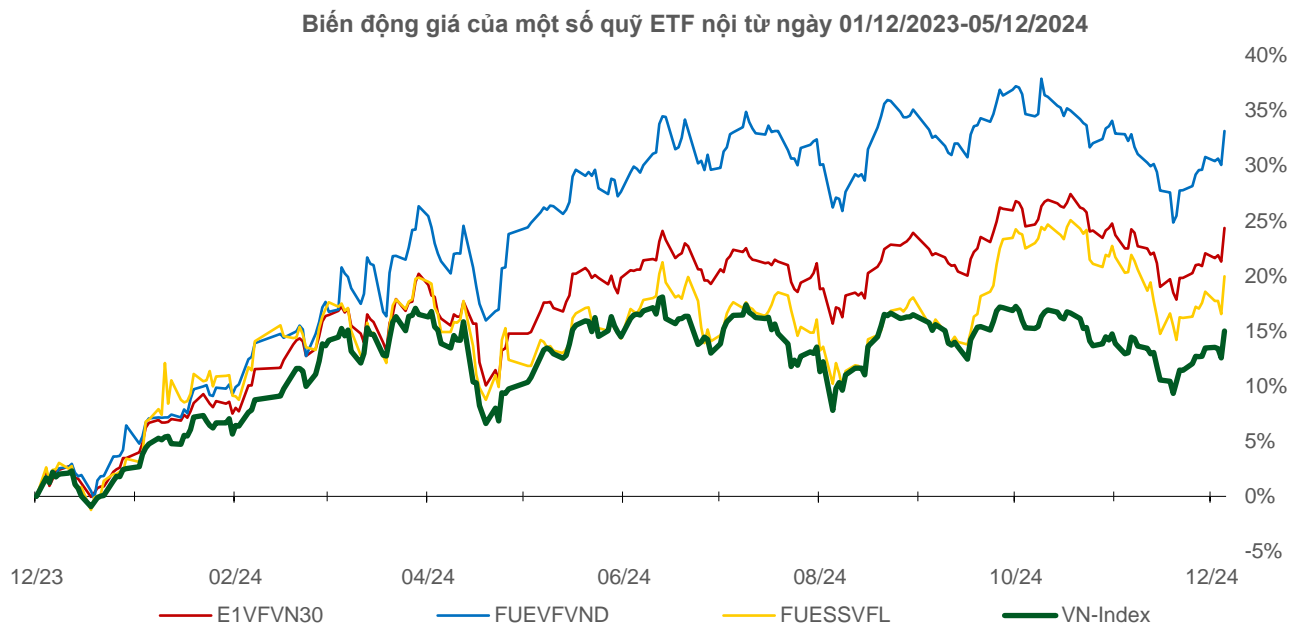
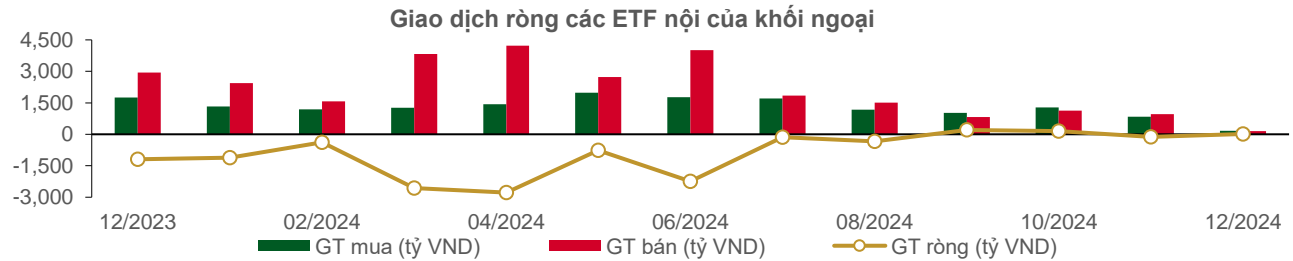
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	94,000	(982,706)	(92.22)
HSG	18,800	(2,070,500)	(38.15)
VTP	140,400	(252,010)	(36.67)
VNM	64,300	(468,978)	(30.02)
BID	46,000	(593,192)	(27.34)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	14,600	(123,900)	(1.67)
PVS	34,100	(37,900)	(1.31)
PMC	126,000	(6,600)	(0.83)
TNG	25,300	(30,554)	(0.74)
PGN	9,200	(53,000)	(0.48)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,350	2.5%	197,250	4.55	E1VFN30	3.45	0.12	3.34
FUEMAV30	16,160	3.2%	2,401,200	38.46	FUEMAV30	38.45	38.42	0.03
FUESSV30	16,510	2.1%	5,601	0.09	FUESSV30	0.02	0.06	(0.05)
FUESSV50	19,950	2.7%	33,400	0.66	FUESSV50	0.60	0.04	0.57
FUESSVFL	21,400	2.9%	162,353	3.39	FUESSVFL	3.23	0.71	2.52
FUEVFVND	33,070	2.4%	752,251	24.43	FUEVFVND	8.59	13.80	(5.21)
FUEVN100	17,800	2.4%	112,829	1.99	FUEVN100	1.25	0.13	1.12
FUEIP100	8,320	2.0%	400	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,910	1.8%	26,900	0.24	FUEKIV30	0.24	0.00	0.24
FUEDCMID	11,830	2.0%	12,209	0.14	FUEDCMID	0.08	0.06	0.02
FUEKIVFS	12,700	1.0%	1,000	0.01	FUEKIVFS	0.00	0.01	(0.01)
FUEMAVND	13,980	2.1%	1,300	0.02	FUEMAVND	0.00	0.02	(0.02)
FUEFCV50	11,840	2.4%	3,500	0.04	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,460	2.4%	100	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,000	0.0%	68,998	0.70	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,779,291	74.73	Tổng cộng	55.92	53.37	2.55



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	730	10.6%	53,940	140	25,700	460	(270)	25,000	4.0	24/04/2025
CACB2404	960	9.1%	14,250	231	25,700	573	(387)	25,000	4.0	24/07/2025
CFPT2314	7,310	4.7%	38,620	33	148,500	7,322	12	85,750	8.6	07/01/2025
CFPT2402	7,130	3.5%	8,840	231	148,500	5,417	(1,713)	134,060	4.0	24/07/2025
CFPT2403	7,590	30.9%	13,910	140	148,500	4,747	(2,843)	134,060	4.0	24/04/2025
CHPG2333	150	87.5%	1,340,110	0	27,850	271	121	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	290	45.0%	259,770	33	27,850	212	(78)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	800	50.9%	29,630	28	27,850	590	(210)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2402	1,370	7.0%	71,450	165	27,850	739	(631)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	340	17.2%	216,700	89	27,850	151	(189)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2406	1,300	14.0%	9,840	323	27,850	754	(546)	28,000	4.0	24/10/2025
CHPG2407	1,070	18.9%	41,740	140	27,850	756	(314)	26,000	4.0	24/04/2025
CHPG2408	1,200	18.8%	55,750	231	27,850	753	(447)	27,000	4.0	24/07/2025
CMBB2315	1,300	5.7%	64,490	33	24,550	1,290	(10)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,750	10.1%	104,770	165	24,550	1,171	(579)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2404	1,230	18.3%	97,810	89	24,550	931	(299)	23,500	2.0	04/03/2025
CMBB2405	660	11.9%	5,860	231	24,550	371	(289)	26,000	4.0	24/07/2025
CMBB2406	550	10.0%	60,990	140	24,550	350	(200)	25,000	4.0	24/04/2025
CMSN2317	90	12.5%	8,100	28	73,700	16	(74)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	720	5.9%	33,590	89	73,700	267	(453)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2403	10	0.0%	31,600	7	73,700	0	(10)	90,000	5.0	12/12/2024
CMSN2404	2,430	11.0%	1,730	231	73,700	1,544	(886)	79,000	4.0	24/07/2025
CMSN2405	1,690	10.5%	34,720	140	73,700	1,068	(622)	79,000	4.0	24/04/2025
CMWG2314	980	21.0%	145,670	33	61,000	980	0	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,520	16.0%	20,590	165	61,000	1,100	(420)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2403	770	20.3%	63,650	89	61,000	617	(153)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2405	1,400	29.6%	80,000	140	61,000	931	(469)	66,000	4.0	24/04/2025
CMWG2406	2,060	21.2%	11,700	231	61,000	1,351	(709)	66,000	4.0	24/07/2025
CPOW2315	280	-3.5%	11,610	28	12,500	58	(222)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	90	-10.0%	3,770	28	10,500	3	(87)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	250	78.6%	818,310	33	33,950	224	(26)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	460	58.6%	7,980	28	33,950	205	(255)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2402	2,040	20.7%	199,860	165	33,950	1,754	(286)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2404	1,180	28.3%	72,990	89	33,950	971	(209)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2407	290	190.0%	331,800	7	33,950	299	9	33,000	4.0	12/12/2024
CSTB2408	730	35.2%	32,230	140	33,950	452	(278)	36,000	4.0	24/04/2025
CSTB2409	1,030	25.6%	20,730	231	33,950	651	(379)	36,000	4.0	24/07/2025
CTCB2402	20	100.0%	119,320	7	24,200	0	(20)	27,500	2.0	12/12/2024
CVHM2318	50	0.0%	4,520	28	41,400	0	(50)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,370	6.2%	7,570	89	41,400	634	(736)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2405	20	100.0%	163,300	7	41,400	6	(14)	45,000	4.0	12/12/2024
CVHM2406	840	13.5%	51,560	231	41,400	370	(470)	50,000	4.0	24/07/2025
CVHM2407	540	22.7%	101,060	140	41,400	228	(312)	49,000	4.0	24/04/2025
CVIB2305	400	25.0%	228,350	33	19,350	361	(39)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	830	2.5%	147,960	165	19,350	546	(284)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2405	1,360	11.5%	20,410	140	19,350	1,042	(318)	18,000	2.0	24/04/2025
CVIB2406	710	10.9%	66,540	231	19,350	469	(241)	19,000	4.0	24/07/2025
CVIC2314	20	-33.3%	9,920	28	40,850	0	(20)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2402	10	0.0%	6,720	7	40,850	0	(10)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2404	930	12.1%	23,140	140	40,850	689	(241)	43,000	4.0	24/04/2025
CVIC2405	1,320	10.9%	4,030	231	40,850	964	(356)	43,000	4.0	24/07/2025
CVNM2311	10	-66.7%	76,680	33	64,300	0	(10)	75,820	9.5	07/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVNM2315	40	33.3%	7,780	28	64,300	0	(40)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,150	11.7%	30,250	165	64,300	510	(640)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2405	1,130	9.7%	17,870	140	64,300	459	(671)	68,000	4.0	24/04/2025
CVNM2406	1,550	7.6%	4,990	231	64,300	621	(929)	69,000	4.0	24/07/2025
CVPB2315	30	50.0%	54,500	33	19,500	10	(20)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	90	80.0%	66,170	28	19,500	9	(81)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,080	6.9%	81,930	165	19,500	717	(363)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2403	930	6.9%	21,770	89	19,500	697	(233)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2406	30	50.0%	77,260	7	19,500	23	(7)	20,500	2.0	12/12/2024
CVPB2407	560	7.7%	71,380	231	19,500	313	(247)	21,000	4.0	24/07/2025
CVPB2408	770	10.0%	1,790	140	19,500	416	(354)	21,000	2.0	24/04/2025
CVRE2320	10	-50.0%	45,180	28	17,850	0	(10)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2402	140	16.7%	48,040	89	17,850	25	(115)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2405	790	17.9%	19,730	140	17,850	588	(202)	19,000	2.0	24/04/2025
CVRE2406	570	11.8%	33,830	231	17,850	417	(153)	19,000	4.0	24/07/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo
HDB	HOSE	25,900	68,000	29/11/2024
DBD	HOSE	58,000	33,600	26/11/2024
MBB	HOSE	23,850	31,100	21/11/2024
IMP	HOSE	48,000	42,550	19/11/2024
ACB	HOSE	25,050	31,900	04/11/2024
VPB	HOSE	19,000	24,600	02/10/2024
SAB	HOSE	57,400	70,700	26/09/2024
KDH	HOSE	32,850	43,700	25/09/2024
CTG	HOSE	35,300	40,200	18/09/2024
HPG	HOSE	26,700	28,200	06/09/2024
PVT	HOSE	26,950	31,650	26/08/2024
POW	HOSE	12,300	15,900	23/08/2024
TCB	HOSE	23,450	28,200	21/08/2024
DRI	UPCOM	12,477	14,100	20/08/2024
TCM	HOSE	47,800	58,500	14/08/2024
NT2	HOSE	19,650	22,300	09/08/2024
VNM	HOSE	63,300	76,100	07/08/2024
BMI	HOSE	21,150	29,200	07/08/2024
IJC	HOSE	13,450	17,300	06/08/2024
QNS	UPCOM	50,801	58,500	02/08/2024
ANV	HOSE	18,150	35,300	05/07/2024
DPR	HOSE	37,600	44,600	02/07/2024
GEG	HOSE	11,100	18,300	01/07/2024
GAS	HOSE	68,600	82,900	03/06/2024
VHC	HOSE	72,900	79,300	28/05/2024
BSR	UPCOM	19,441	23,200	24/05/2024
CTD	HOSE	66,500	87,500	24/05/2024
DGC	HOSE	107,900	118,800	08/05/2024
FMC	HOSE	48,850	55,100	04/05/2024
PVD	HOSE	23,150	31,000	02/05/2024
STK	HOSE	24,450	38,550	04/04/2024
MSB	HOSE	11,250	20,700	19/03/2024
VIB	HOSE	18,850	27,000	07/02/2024
VHM	HOSE	40,100	63,300	26/01/2024
MSH	HOSE	47,450	55,900	17/01/2024
SIP	HOSE	84,000	83,400	10/01/2024
KBC	HOSE	28,000	36,000	10/01/2024
IDC	HNX	53,800	56,000	10/01/2024

Bản tin chứng khoán

VCB	HOSE	93,500	87,329	10/01/2024
BID	HOSE	45,150	55,870	10/01/2024
TPB	HOSE	15,800	24,130	10/01/2024
OCB	HOSE	10,650	19,164	10/01/2024
STB	HOSE	32,400	34,494	10/01/2024
LPB	HOSE	33,450	18,389	10/01/2024
SHB	HOSE	10,200	16,146	10/01/2024
MWG	HOSE	58,100	61,600	10/01/2024
FRT	HOSE	179,000	119,200	10/01/2024
DGW	HOSE	42,750	55,300	10/01/2024
PNJ	HOSE	94,200	101,000	10/01/2024
PLX	HOSE	40,300	42,300	10/01/2024
PVS	HNX	33,600	40,300	10/01/2024
NLG	HOSE	36,900	40,600	10/01/2024
VRE	HOSE	17,300	37,700	10/01/2024

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912